TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Pc

Bản án số: 03/2024/HS-ST
Ngày: 15-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Tphần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Vương

2. Bà Đặng Thị Kim Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 90/2023/TLST-HS ngày 27/10/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST-HS ngày 18/12/2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức T, sinh năm 1971, tại: Hà Tĩnh.

Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm rẫy; Trình độ học vấn: 12/12.

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp Phố L, xã An P, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Cha: Nguyễn Xuân T (đã chết), Mẹ: Đậu Thị S(đã chết); Bị cáo có 3 anh, chị, em, lớn nhất sinh năm 1957, nhỏ nhất là bị cáo. Bị cáo có vợ là Dương Thị S, sinh năm 1972; có 03 con, con lớn sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2007.

Tiền sự, tiền án: Không.

Năm 2017 bị cáo có hành vi mua bán hóa đơn trái phép, đến ngày 31/7/2023 thì bị khởi tố và ra lệnh bắt để tam giam. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/8/2023 đến ngày 20/10/2023 thì được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang biện pháp cho gia đình bảo lĩnh.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963, tại: Mê L, Vĩnh Phúc (nay là Mê Linh – Hà Nội).

Tên gọi khác: Tuấn; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kinh Doanh; Trình độ học vấn: 7/10.

Nơi cư trú: Tổ 5, ấp 4, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Cha: Nguyễn Văn N(đã chết), Mẹ: Nguyễn Thị C (đã chết); Bị cáo có 04 anh, chị, em, lớn nhất sinh năm 1952, nhỏ nhất sinh năm 1966. Bị cáo có vợ là Hoàng Thị Điệm, sinh năm 1978; có 03 con, con lớn sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2008.

Tiền sự, tiền án: Không.

Về nhân thân: Năm 1992 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh S xử tù có thời hạn 20 tháng, bị cáo đã chấp hành xong.

Năm 2017 bị cáo có hành vi mua bán hóa đơn trái phép, đến ngày 31/7/2023 thì bị khởi tố và ra lệnh bắt để tạm giam. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14/8/2023 đến ngày 12/10/2023 thì được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang biện pháp cho gia đình bảo lĩnh.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn Th và Nguyễn Đức T có quan hệ quen biết thông qua việc mua bán mủ. Năm 2014, dưới sự hướng dẫn của Nguyễn Văn Th là Giám đốc Công ty trách nhiệm hưu hạn một Tviên thương mại sản xuất "L", Nguyễn Đức T đã Tlập Công ty trách nhiệm hữu hạn một Tviên thương mại "Đức T". Công ty "Đức T" hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3801074552 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, trụ sở kinh doanh ban đầu tại ấp 2, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đến ngày 18/01/2017 Công ty "Đức T" chuyển trụ sở kinh doanh về địa chỉ tại ấp Phố L, xã An P, huyện H, tỉnh Bình Phước; Ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật tư Nông nghiệp, mủ cao su tiểu điền, do Nguyễn Đức T làm giám đốc Công ty. Công ty Đức T thực hiện chế độ kế toán chứng từ ghi sổ, hình thức kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ, đăng ký kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế H (nay là Chi cục thuế B – H); Công ty mua hóa đơn giá trị gia tăng vào năm 2017 với số lượng 50 tờ và đăng ký sử dụng tại Chi cục thuế khu vực B– H, tỉnh Bình Phước.

Hàng ngày, sau khi trực tiếp đi mua mủ cao su xong, Nguyễn Đức T do không có xe ô tô để vận chuyển mủ nên T thuê xe tải của Nguyễn Văn Th để chở mủ cao su và trực tiếp theo xe đến Công ty "L" để đo độ và cân mủ cao su, sau khi cân xong mủ khoảng 02 đến 03 ngày T được Th trả tiền 01 lần, bằng tiền mặt không chuyển khoản. Việc báo cáo thuế và hoạch toán thu chi của Công ty "Đức T" được Nguyễn Đức T thuê kế toán là Nguyễn Thị H làm báo cáo. Sau khi đăng ký và mua hóa đơn GTGT tại Chi cục thuế thì Nguyễn Đức T giao toàn bộ hóa đơn GTGT của Công ty "Đức T" cho Nguyễn Thị H giữ. Trong quá trình kinh doanh Công ty "Đức T" chỉ xuất hóa đơn GTGT cho Công ty L, không xuất cho bất kỳ Công ty nào khác. Khi cần xuất hóa đơn GTGT cho Công ty "L" thì H gọi điện thoại cho T đến Căng tin Công ty "L" để ký hóa đơn GTGT liên 1 nhưng không ghi nội dung và giao lại cho Nguyễn Thị H giữ. Việc giao liên 2 hóa đơn GTGT của Công ty "Đức T" cho Công ty "L" vào thời điểm nào thì Nguyễn Đức T không nắm được và việc ký hóa đơn GTGT giao cho Công ty "L", Nguyễn Đức T không thực hiện tại trụ sở Công ty "Đức T".

Vào đầu năm 2017 do cả hai Công ty "Đức T" và Công ty "L" đều làm ăn thua lỗ do mua mủ nước đầu vào chứa nhiều tạp chất khi sản xuất ra Tphẩm bị hao hụt nên Nguyễn Văn Th chỉ đạo Nguyễn Thị T kế toán của Công ty "L" phối hợp với Nguyễn Thị H kế toán Công ty "Đức T" kê khống số lượng mủ cao su đã qua chế biến của Công ty "Đức T" và số tiền thể hiện trên các tờ hóa đơn GTGT. Nên từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 12 năm 2017, Nguyễn Đức T đã ký và xuất tổng cộng 18 hoá đơn GTGT có số hóa đơn là 0032951, 0032952, 0032953, 0032954, 0032955, 0032956, 0032957, 0032958, 0032959, 0032960, 0032961, 0032962, 0032963, 0032964, 0032965, 0032966, 0032967, 0032968 với mặt hàng mủ cao su đã qua chế biến (SVR3L) cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là: 175.920.200.000 đồng, trong đó tiền thuế GTGT là 8.796.010.000 đồng. Việc chuyển số tiền 175.920.200.000đ cho công ty Đức T được Nguyễn Văn Th sử dụng tài khoản Công ty "L" để thực hiện việc chuyển khoản nhiều lần vào tài khoản số: 180514851000331 của Công ty "Đức T" tương ứng với số tiền ghi trong 18 hóa đơn GTGT mà Công ty "Đức T" xuất cho Công ty "L", toàn bộ số tiền trên được chuyển với nội dung thanh toán tiền mua mủ cao su cho Công ty "Đức T". Trong quá trình mua bán mủ cao su của Công ty "Đức T" thì chỉ có Công ty "L" thực hiện việc chuyển khoản tiền vào số tài khoản trên của Công ty "Đức T" không có Công ty nào khác chuyển tiền vào số tài khoản của Công ty "Đức T" ngoài ra Công ty "Đức T" không xuất hóa đơn GTGT cho bất kỳ Công ty nào khác.

Tổng khối lượng mủ Tphẩm ghi trên 18 hóa đơn GTGT mà Công ty Đức T xuất cho Công ty L là: 4.585.000 Tấn. Theo lời khai của Nguyễn Đức T thì khối lượng mủ cao su mà Công ty Đức T mua thực tế hàng ngày tối đa chỉ được khoảng 13 tấn mủ nước, sau khi chế biến mỗi ngày chỉ được khoảng 4,29 Tấn mủ SVR3L. Do đó, Lượng mủ cao su SVR3L mà Công ty Đức T thực tế có thể bán cho Công ty L trong năm 2017 chỉ khoảng 1.158,3 tấn (Nếu thu mua liên tục không có ngày nghỉ trong 9 tháng). Mặt khác, Công suất chế biến mủ cao su của Công Ty L tối đa chỉ có 2.000 tấn/năm theo thiết kế đăng ký tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước, nhưng trong năm 2017 Công ty Đức T đã mua mủ cao su chưa qua chế biến rồi thuê Công ty L chế biến và bán lại cho Công ty L với khối lượng mủ cao su SVL3R ghi trong 18 hóa đơn GTGT trên là: 4.585.000 Tấn. Với số tiền 175.920.200.000đ đã ghi trong 18 hóa đơn GTGT Công ty Đức T chỉ kê khai với Cơ quan thuế số lượng hàng hóa bán ra là: 10.656.200.00 đồng và nộp tiền thuế GTGT là 532.810.000 đồng. Như vậy, chênh lệch số tiền kê khai trong hóa đơn GTGT liên 1 mà Công ty "Đức T" báo cáo với Cơ quan thuế và Số tiền ghi trên hóa đơn GTGT xuất cho Công ty L là: 165.264.000.000 đồng, tiền hóa đơn GTGT là: 8.263.000.000 đồng. Sau đó Công ty "L" đã sử dụng 18 hóa đơn GTGT trên của Công ty "Đức T" để thực hiện việc khấu trừ tiền thuế đầu vào và đã được Nhà nước khấu trừ thuế với số tiền: 8.263.000.000 đồng.

Ngày 27/10/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện H ra quyết định trưng cầu số: 180/QĐ – TCGĐ trong lĩnh vực thuế đối với Công ty Đức T, đến ngày 04/12/2020 Chi cục thuế B– H có kết luận: Trong năm 2017 Công ty Đức T đã trốn thuế từ quý I đến quý IV với số tiền là: 8.263.200.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ thu giữ trong quá trình điều tra:

- 43 hóa đơn GTGT liên 2 khách hàng giao cho Công ty "Đức T" thu giữ được tại trụ sở Công ty " L" cũng là chỗ ở của Nguyễn Văn Th trong quá trình khám xét.

- 04 cuốn sổ ghi chép việc cân khối lượng hàng hóa là mủ cao su chưa qua chế biến của Công ty "L" mua trong thời gian từ ngày 21/8/2017 đến ngày 24/9/2017 của các khách hàng.

- 06 bảng lương từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2027 mà Công ty L lập để chi trả tiền công cho công nhân, có dấu mộc tròn của Công ty L và chữ ký của bị can Nguyễn Văn Th với chức vụ Giám đốc Công ty và chữ ký của người lao động đã nhận lương.

Bản Cáo trạng số 93/CT-VKS ngày 20/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th về tội " M*ua bán*

trái phép hóa đơn" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giữ nguyên truy tố như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th về tội "M*ua bán trái phép hóa đơn*" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T số tiền 200.000.000đ đến 250.000.000đ.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th số tiền từ 250.000.000đ đến 300.000.000đ.

Về trách nhiệm dân sự: Việc Công ty "L" do Nguyễn Văn Th làm giám đốc đã sử dụng 18 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty "Đức T" để thực hiện việc khấu trừ tiền thuế đầu vào, gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước với số tiền 8.263.000.000 đồng nên đề nghị bị cáo Nguyễn Văn Th phải nộp lại.

Tại phiên tòa các bị cáo không tranh luận.

Các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra Bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã khởi tố các bị cáo T, Th tội Trốn thuế, sau đó chuyển tội danh Ttội "Mua bán trái phép hóa đơn" là đúng quy định.

[2] Tại Cơ quan cảnh sát điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, như sau:

Để thuận lợi cho việc sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào và để được khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng, Nguyễn Văn Th đã hướng dẫn Nguyễn Đức T

đứng tên Tlập Công ty "Đức T" và đăng ký tài khoản Ngân hàng cho Công ty 'Đức T". Hàng ngày Nguyễn Đức T chỉ thu mua mủ cao su chưa qua chế biến với khối lượng chỉ khoảng 13 tấn/ngày, Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th đã hợp thức hóa hồ sơ, sổ sách bằng cách lập hợp đồng thuê gia công mủ cao su SVR3L giữa Công ty "L" và Công ty "Đức T", thông qua hợp đồng gia công, Công ty "Đức T" trở Tnguồn xuất hàng hóa mủ cao su SVR3L đầu vào cho Công ty "L". Để giảm số thuế phải nộp cho Nhà nước của Công ty "Đức T" và tăng số thuế được khấu trừ cho Công ty "L" thì Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th hợp thức bằng cách xuất hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng từ Công ty "Đức T" cho Công ty "L" và ghi số tiền hàng hóa trên hóa đơn giá trị gia tăng liên 1 thấp hơn rất nhiều số lượng tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng liên 2 giao cho Công ty L. Trong năm 2017, Nguyễn Đức T đã kê khống số hàng hóa ghi trên 18 hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho Công ty L, sau đó Công ty L đã sử dụng 18 hóa đơn giá trị gia tăng này để làm thủ tục khấu trừ thuế giá trị gia tăng với số tiền đã được khấu trừ là 8.263.000.000 đồng.

[3] Xét lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017 Nguyễn Đức T đã ký và xuất tổng cộng 18 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa ghi trên 18 hóa đơn là 175.920.200.000đ, nhưng Công ty Đức T chỉ kê khai với Cơ quan thuế số lượng hàng hóa bán ra là 10.656.200.000đ tại Liên 1, chính vì vậy đã dẫn đến sự chênh lệch số tiền kê khai trong hóa đơn giá trị gia tăng giữa Liên 1 là hóa đơn Công ty Đức T khai báo với cơ quan thuế và số tiền ghi trên hóa đơn Liên 2 là hóa đơn Công ty Đức T xuất cho Công ty L, số tiền chênh lệch của hai liên là 165.264.000.000đ. Sau đó, ông Nguyễn Văn Th là đại diện Công ty L đã sử dụng 18 hóa đơn này để thực hiện việc khấu trừ thuế đầu vào và đã được Nhà nước khấu trừ thuế với số tiền là 8.263.000.000đ. Việc Nguyễn Đức T kê khống số hàng hóa ghi trên 18 hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho Công ty L dẫn đến chênh lệch về giá trị hàng hóa giữa các liên của hóa đơn, sau đó Nguyễn Văn Th sử dụng 18 hóa đơn này để khấu trừ thuế đầu vào cho công ty L đã gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 8.263.000.000đ. Hành vi của Nguyễn Đức T và Nguyễn Văn Th đã đủ yếu tố cấu Ttội Mua bán trái phép hóa đơn quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự

[4] Về tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp Ngân sách Nhà nước, dẫn đến gây

thiệt hại cho việc thu nộp vào Ngân sách Nhà nước. Các bị cáo đã lợi dụng việc sử dụng hóa đơn trong tính thuế giá trị gia tăng để ghi khống giá trị hàng hóa trong hóa đơn nhằm mục đích trốn thuế, vụ lợi cá nhân, bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết việc sử dụng hóa đơn khống là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trong một thời gian dài cho thấy các bị cáo là người coi thường pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần có một hình phạt tương xứng đối với hành vi của bị cáo, qua đó răn đe và phòng ngừa tội phạm tương tự cho xã hội.

Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn, nhưng cũng cần phân tích vai trò của từng bị cáo để cá thể hóa hình phạt. Trong vụ án này, bị cáo Th là người khởi xướng và là người trực tiếp sử dụng hóa đơn không đúng quy định để thực hiện việc khấu trừ thuế cho Công ty L, chỉ đạo kế toán Công ty Đức T lập hóa đơn ghi khống số lượng hàng hóa, chỉ đạo T xuất hóa đơn, chỉ đạo kế toán Công ty L thực hiện việc kê khai thuế theo các hóa đơn đã được lập khống để khấu trừ thuế nên vai trò đồng phạm của Th là nguy hiểm hơn. Do đó, bị cáo Th phải chịu mức hình phạt nặng hơn bị cáo T.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra và tại phiên Tòa các bị cáo đã Tkhẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T và bị cáo Th không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, đây là vụ án kinh tế nên không cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo mà chỉ cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo cũng đủ giáo dục đồng thời tạo điện kiện cho bị cáo lao động khắc phục hậu quả, đảm bảo không thất thoát Ngân sách nhà nước.

[6] Đối với người phụ nữ tên Nguyễn Thị H quá trình điều tra, xác minh đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa làm rõ được nhân thân, lai lịch của H, khi nào làm rõ được sẽ xem xét xử lý sau.

[7] Đối với người phụ nữ tên Nguyễn Thị T. Qua điều tra, Nguyễn Văn Th khai nhận năm 2017 Th thuê Nguyễn Thị T, sinh năm 1982, cư trú tại xã T, huyện C (nay là phường T, thị xã C) làm kế toán của Công ty " L", tuy nhiên qua xác minh tại Công an phường TTâm xác định không có người có họ, tên trên cư trú tại địa phương nên không làm việc được nên không có căn cứ để xử lý.

[8] Do Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T và bị cáo Th.

[9] Vật chứng vụ án không có nên không xem xét.

[10] Về thiệt hại cho Ngân sách nhà nước: Việc bị cáo Nguyễn Văn Th sử dụng hóa đơn ghi khống giá trị hàng hóa để khấu trừ thuế đầu vào cho công ty L đã gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 8.263.000.000đ. Nên buộc bị cáo Nguyễn Văn Th nộp lại số tiền 8.263.000.000đ vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

[11] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T, Nguyễn Văn Th phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, 58, Điều 35 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, 58, Điều 35 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về thiệt hại cho Ngân sách nhà nước: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Th nộp lại số tiền 8.263.000.000đ vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn Th phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008,được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Công an huyện H;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện H;
- Chi cục thuế nhà nước khu vực HQ-BL
- Bị cáo;
- Lưu: TA, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học